

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

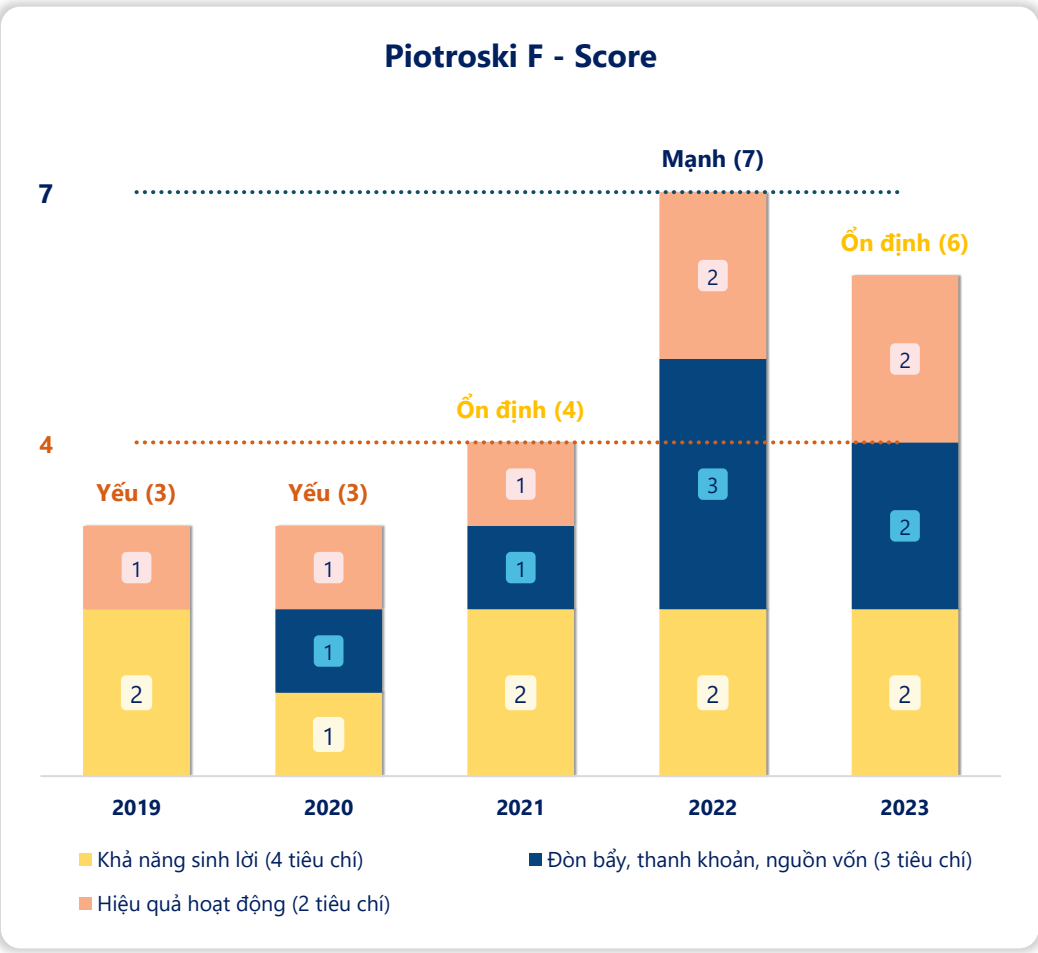
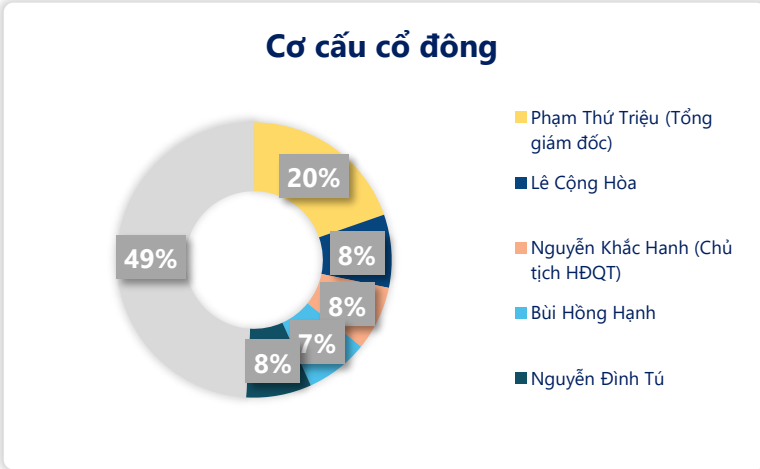
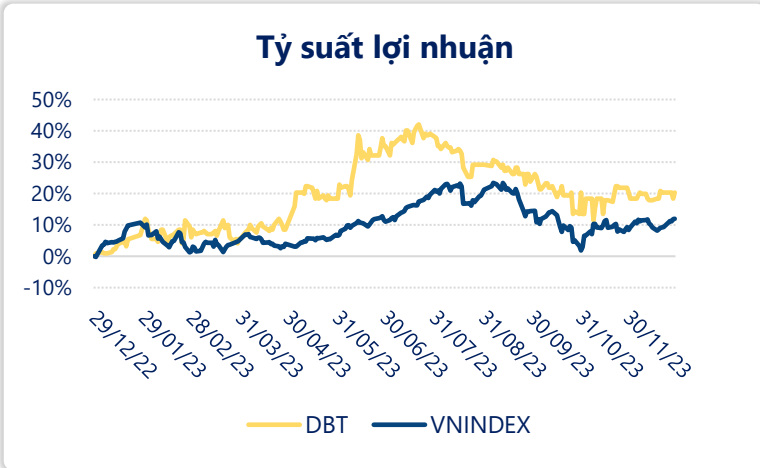
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	-0.8%	-11.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
812	YoY
tỷ VNĐ	▲ 57.0
	▲ 7.6%

LN sau thuế	2023
17.5	YoY
tỷ VNĐ	▼ 23.0
	▼ 56.9%

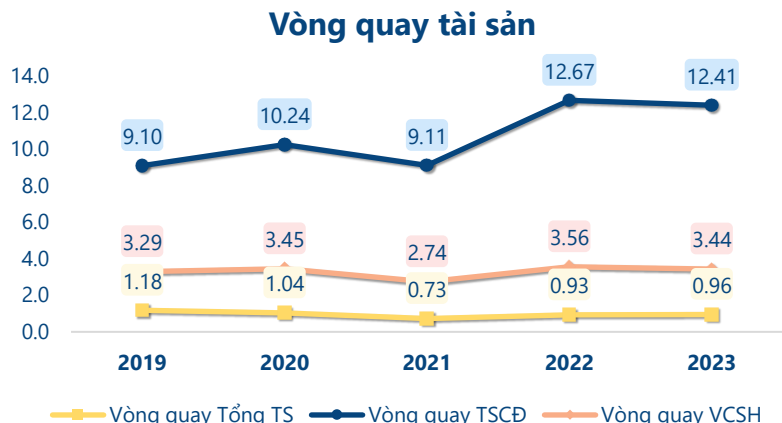
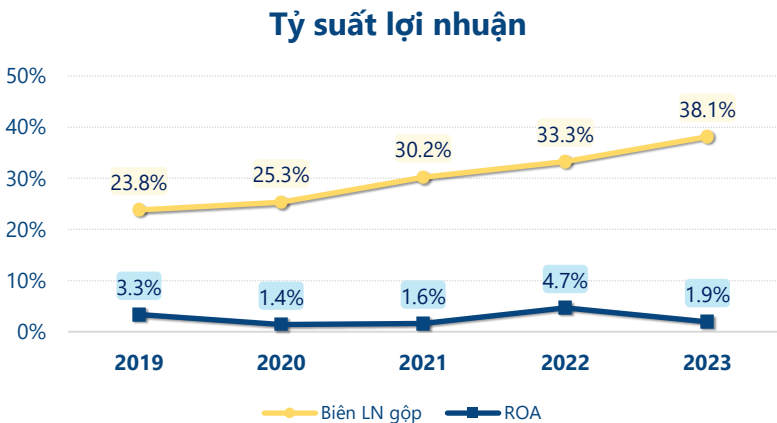
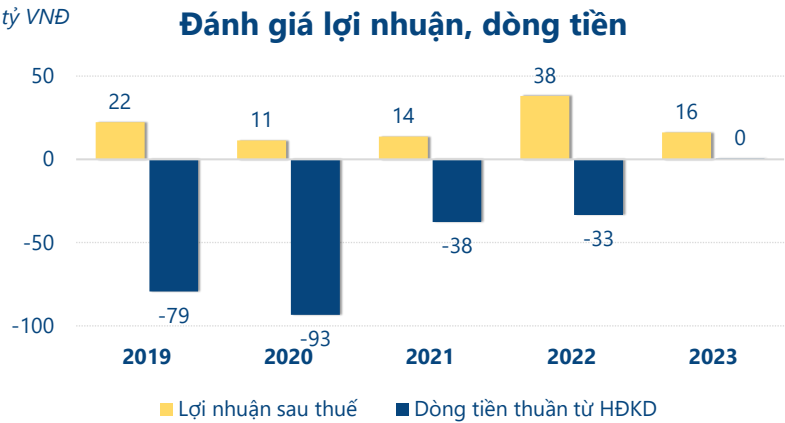


Năm **2023**, F-Score của **DBT** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

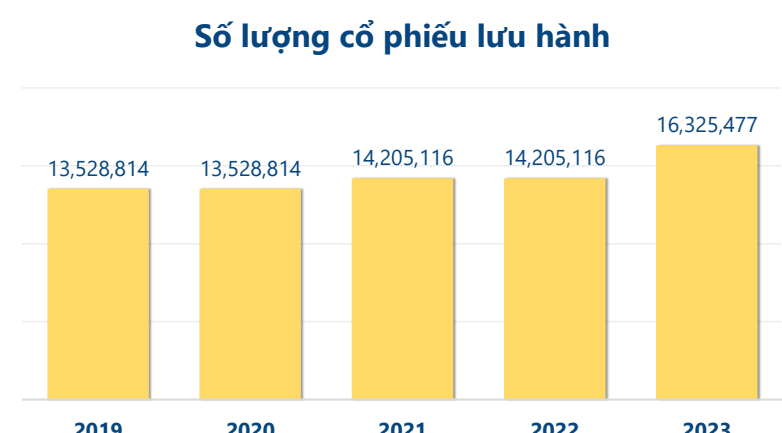
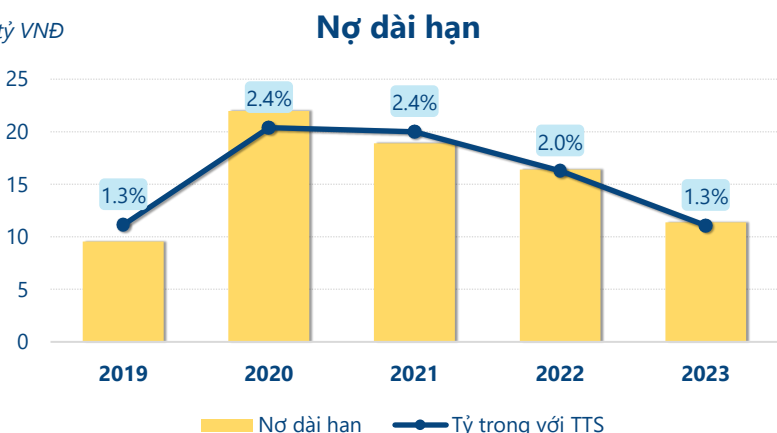
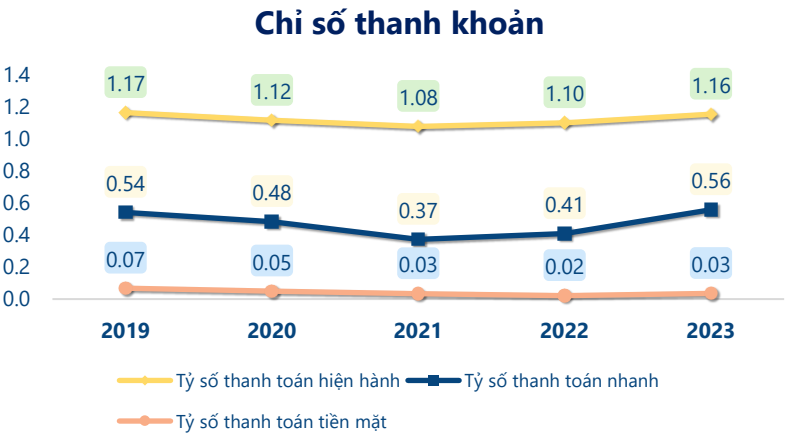
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DBT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	856	841	1.8%
Tài sản ngắn hạn	689	661	4.2%
Tiền và tương đương tiền	20.6	12.9	60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.1	14.3	326%
Phải thu ngắn hạn	248	208	19.3%
Hàng tồn kho	356	416	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.25	9.92	-67.2%
Tài sản dài hạn	167	179	-6.9%
Phải thu dài hạn	3.08	2.35	31.4%
Tài sản cố định	66.3	64.6	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.28	9.05	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	54.2	-26.8%
Tài sản dài hạn khác	48.9	48.0	2.0%
Lợi thế thương mại	0.90	1.23	-26.7%
Nợ phải trả	609	616	-1.2%
Nợ ngắn hạn	597	600	-0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	465	394	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	166	-49.3%
Nợ dài hạn	11.7	16.4	-28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.7	16.3	-28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	247	224	10.2%
Vốn chủ sở hữu	247	224	10.2%
Vốn điều lệ	163	142	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	786	836	612	755	812
Giá vốn hàng bán	599	625	427	503	502
Lợi nhuận gộp	187	212	185	251	310
Doanh thu HĐTC	8.91	9.86	29.1	5.27	4.52
Chi phí TC	17.0	26.8	24.6	27.6	49.7
Chi phí lãi vay	15.2	23.8	23.4	26.2	39.5
LN trong công ty LKLD	5.93	4.31	1.39	5.37	1.00
Chi phí bán hàng	105	133	137	162	192
Chi phí QLDN	50.8	47.4	36.3	53.0	50.3
LN thuần từ HĐKD	28.9	18.3	17.3	19.2	22.9
Lợi nhuận khác	2.16	-1.12	0.43	31.7	0.16
LN trước thuế	31.1	17.2	17.7	50.9	23.1
Lợi nhuận sau thuế	25.6	14.3	12.7	40.5	17.5
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	11.3	13.6	38.0	16.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.3	-93.3	-37.6	-33.3	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.8	-4.90	77.2	0.28	-62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.9	98.1	-52.3	27.2	69.9
Tiền đầu kỳ	46.0	31.8	31.6	19.0	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	-14.2	-0.12	-12.7	-5.83	7.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.05	-0.24	0.02
Tiền cuối kỳ	31.8	31.6	19.0	12.9	20.6